

Số: **1196** /CBTT-GTCB

Cao Bằng, ngày **15** tháng 07 năm 2022

V/v Công bố thông tin BCTC quý II/2022 và 6 tháng đầu năm 2022 và giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý II/2022 và 6 tháng đầu năm 2022.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD quý II/2022 và 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021.

3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

Nơi nhận: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		438 928 082 392	500 341 655 175
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	23 913 985 180	23 387 547 860
1. Tiền	111		23 913 985 180	23 387 547 860
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		7 187 662 160	5 297 846 298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	125 605 678	266 182 621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 938 107 496	1 537 064 440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	4 958 577 703	4 028 657 637
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1 834 628 717)	(534 058 400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	396 137 634 568	444 679 630 750
1. Hàng tồn kho	141		396 137 634 568	444 679 630 750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		11 688 800 484	26 976 630 267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1 505 061 583	16 039 622 198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 203 922 487	10 799 358 066
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	3 979 816 414	137 650 003
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 272 938 674 543	1 332 141 819 301
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		22 066 834 000	20 224 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	22 066 834 000	20 224 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		1 235 686 139 030	1 294 938 063 605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1 231 856 279 195	1 294 938 063 605
- Nguyên giá	222		2 002 369 620 123	2 004 492 840 528
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(770 513 340 928)	(709 554 776 923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	3 829 859 835	0
- Nguyên giá	225		4 302 047 271	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(472 187 436)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	<u>230</u>	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<u>IV. Tài sản dở dang dài hạn</u>	<u>240</u>		509 966 000	239 966 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	509 966 000	239 966 000
<u>V. Đầu tư tài chính dài hạn</u>	<u>250</u>		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<u>VI. Tài sản dài hạn khác</u>	<u>260</u>		14 675 735 513	16 739 789 696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	14 675 735 513	16 739 789 696
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 711 866 756 935	1 832 483 474 476
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 234 297 128 419	1 395 662 804 934
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	<u>310</u>		818 044 577 031	905 660 262 153

1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	210 262 355 853	348 086 568 296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 310 583 751	1 934 717 863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	598 513 098	11 712 937 728
4. Phải trả người lao động	314		13 901 492 344	35 073 030 144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	21 937 807 346	9 876 400 259
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	14 123 219 065	9 025 130 360
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	553 630 794 400	489 951 477 503
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2 279 811 174	
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		416 252 551 388	490 002 542 781
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	416 252 551 388	490 002 542 781
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		477 569 628 516	436 820 669 542
I. Vốn chủ sở hữu	410		477 569 628 516	436 820 669 542
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430 063 660 000	430 063 660 000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	47 505 968 516	6 757 009 542
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4 460 178 368	(334 471 004 552)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		43 045 790 148	341 228 014 094
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 711 866 756 935	1 832 483 474 476

Cao bằng, ngày 14 tháng 07 năm 2022

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Ngọc Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	499 181 303 177	990 957 600 846	1 318 156 954 997	1 526 582 179 195
- Doanh thu bán ngoài						
- Doanh thu nội bộ			499 181 303 177	990 957 600 846	1 318 156 954 997	1 526 582 179 195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	499 181 303 177	990 957 600 846	1 318 156 954 997	1 526 582 179 195
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	460 752 293 759	822 611 242 607	1 224 316 717 289	1 264 251 771 714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38 429 009 418	168 346 358 239	93 840 237 708	262 330 407 481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	344 968 668	1 598 999 199	463 031 323	2 657 540 656
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	23 086 782 345	7 378 346 419	37 444 638 140	34 357 762 192
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		14 267 793 297	15 298 021 792	27 409 236 810	32 107 264 393
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	799 606 545	344 981 355	1 130 359 390	704 175 875
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	3 925 273 737	8 007 743 172	16 550 677 910	13 150 559 303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10 962 315 459	154 214 286 492	39 177 593 591	216 775 450 767
11. Thu nhập khác	31		13 636 365		13 636 365	
12. Chi phí khác	32		23 754 715	887 548 676	75 453 885	887 733 804
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10 118 350)	(887 548 676)	(61 817 520)	(887 733 804)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10 952 197 109	153 326 737 816	39 115 776 071	215 887 716 963
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(6 761 561 890)		(3 930 014 077)	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17 713 758 999	153 326 737 816	43 045 790 148	215 887 716 963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Cao Bằng, ngày 14 tháng 07 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Hường

Đỗ Ngọc Hải

Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39 115 776 071	215 887 716 963
2. Điều chỉnh cho các khoản:			98 866 900 409	91 576 084 150
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	61 430 751 441	60 785 788 918
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10 035 401 330	(1 307 643 203)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8 489 172)	(9 325 958)
- Chi phí lãi vay	06		27 409 236 810	32 107 264 393
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		137 982 676 480	307 463 801 113
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2 979 380 694)	(130 657 180)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48 541 996 182	143 867 715 828
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(148 221 087 015)	(299 497 365 169)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16 598 614 798	(1 336 820 125)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28 344 769 949)	(33 948 763 701)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8 960 694 033)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14 617 355 769	116 417 910 766
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 448 826 866)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8 489 172	9 325 958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2 440 337 694)	9 325 958
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	630 662 463 325	385 445 342 473
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(640 733 137 821)	(502 287 349 373)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1 579 906 259)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11 650 580 755)	(116 842 006 900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		526 437 320	(414 770 176)
Tiền tồn đầu kỳ	60		23 387 547 860	4 733 789 303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		23 913 985 180	4 319 019 127

Cao bằng, ngày 14 tháng 07 năm 2022

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Ngọc Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000, đồng.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính 2022, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.
- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty được áp dụng các chính sách kế toán, nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu

tư trình bày trên Báo cáo tài chính được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao

của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng
Đỗ Ngọc Hải



Giám đốc
Nguyễn Văn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	23 913 985 180	23 387 547 860				
- Tiền mặt	139 856 897	103 405 288				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	23 774 128 283	23 284 142 572				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	0	0	0	0		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	0	0	0			
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	125 605 678	(1 709 023 039)	(1 834 628 717)	266 182 621	(267 875 779)	(534 058 400)
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	4 958 577 703		4 028 657 637			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>						
<i>b/ Hàng tồn kho</i>						
<i>c/ TSCĐ</i>						
<i>d/ Tài sản khác</i>						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	0	0	0	0		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)	1 834 628 717	0	551 878 400	17 820 000		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	396 137 634 568	0	444 679 630 750	0		

- Hàng đang đi trên đường							
- Nguyên liệu, vật liệu	89 389 836 716		61 339 382 375				
- Công cụ, dụng cụ	880 023 784		634 424 636				
- Chi phí SX, KD dở dang	125 232 736 584		98 523 182 680				
- Thành phẩm	180 635 037 484		284 182 641 059				
- Hàng hóa							
- Hàng gửi đi bán							
- Hàng hóa kho bảo thuế							
<i>Trong đó</i>							
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ							
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.							
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi			
08. Tài sản dở dang dài hạn	509 966 000	239 966 000	0	0			
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>							
	Cuối kỳ	Đầu năm					
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	509 966 000	239 966 000					
(Phù hợp với Biểu 08-TM)							
	Cuối kỳ	Đầu năm					
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	1 231 856 279 195	1 294 938 063 605					
(Phù hợp với Biểu 09-TM)							
	Cuối kỳ	Đầu năm					
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0					
(Phù hợp với Biểu 10-TM)							
	Cuối kỳ	Đầu năm					
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	3 829 859 835	0					
(Phù hợp với Biểu 11-TM)							
	Cuối kỳ	Đầu năm					
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0					
(Phù hợp với Biểu 12-TM)							
	Cuối kỳ	Đầu năm					
13. Chi phí trả trước	16 180 797 096	32 779 411 894					
(Phù hợp với Biểu 13-TM)							
	Cuối kỳ	Đầu năm					
14. Tài sản khác	0	0					
<i>a/ Ngắn hạn</i>							
<i>b/ Dài hạn</i>							
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
15. Vay và nợ thuê tài chính	969 883 345 788	0	717 536 492 683	727 607 167 179	979 954 020 284	0	
<i>a/ Vay ngắn hạn</i>	382 054 125 946		617 358 813 126	535 522 266 491	300 217 579 311		
<i>b/ Vay dài hạn</i>	587 829 219 842	0	100 177 679 557	192 084 900 688	679 736 440 973	0	
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	171 576 668 454		86 732 114 592	104 889 344 330	189 733 898 192		
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	3 088 636 635		3 410 163 635	321 527 000			
- Kỳ hạn từ 3-5 năm							
- Kỳ hạn từ 5-10 năm							
- Kỳ hạn trên 10 năm	413 163 914 753	0	10 035 401 330	86 874 029 358	490 002 542 781		
	Năm nay			Năm trước			

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
<i>c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán</i>	414 756 774	93 229 774	321 527 000	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm	414 756 774	93 229 774	321 527 000			
- Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
<i>d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0		
- Vay						
- Nợ thuế tài chính						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	210 262 355 853		348 086 568 296			
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - Mệnh giá - Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	598 513 098	11 712 937 728				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	21 937 807 346	0	9 876 400 259	0		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc						
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn						
- Lãi vay	8 695 319 163		9 724 082 076			
- Các khoản trích trước khác	13 242 488 183	0	152 318 183	0		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ						
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB						
+ Chi phí vận chuyển						
+ Chi phí phải trả tiền điện						
+ Tiền cấp quyền khai thác						
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất						
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	13 242 488 183		152 318 183			
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	14 123 219 065	0	9 025 130 360	0		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	14 123 219 065	0	9 025 130 360	0		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn	137 136 380		64 325 500			

- Bảo hiểm xã hội					
- Bảo hiểm y tế					
- Bảo hiểm thất nghiệp					
- Phải trả về cổ phần hóa					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13 986 082 685		8 960 804 860		
b/ Dài hạn	0	0	0	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0	
	Cuối kỳ	Đầu năm			
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0			
a/ Ngắn hạn	0	0			
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
b/ Dài hạn	0	0			
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
23. Dự phòng phải trả	0	0			
a/ Ngắn hạn	0	0			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác	0	0			
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ					
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch					
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch					
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch					
+ Khác					
b/ Dài hạn	0	0			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0			
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
25. Vốn chủ sở hữu	477 569 628 516	436 820 669 542			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm			
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND					
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ					
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ					
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm	
28. Nguồn kinh phí					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoài bảng					
<i>a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0			
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>					
- USD	0	0			
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
<i>đ/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
<i>e/ Các thông tin khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			